

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BẢN LƯU KIỂM TOÁN



CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 21
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	22
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	23

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/10/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 50 tỷ đồng chẵn, trong đó toàn bộ là vốn đầu tư của Nhà nước. Vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là 141.359.689.240 đồng. Công ty đang làm các tờ trình gửi lên các cấp quản lý để phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ và thay đổi đăng ký kinh doanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Hoạt	Thành viên Hội đồng thành viên

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Lê Văn Tư	Quyền Giám đốc
Ông Ngô Quang Lự	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội- Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2014.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 16 tháng 03 năm 2015

TM Ban Giám đốc

Quyền Giám đốc



LÊ VĂN TỰ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **4496** Quyển số **01**

Ngày: **04-11-2015**

Người thực hiện chứng thực ký tên



3

Nguyễn Bá Thi



Số:...../BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị, được lập ngày 28/02/2015, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI QUANG HỢP

Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 1796-2013-016-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
KẾ TOÁN HÀ NỘI- CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

PHẠM THỊ ĐIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2470-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.463.856.129	49.418.516.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.468.620.050	27.085.339.430
1. Tiền	111		5.132.783.138	5.673.233.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.335.836.912	21.412.105.547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		11.709.496.487	9.764.786.388
1. Phải thu của khách hàng	131		9.364.870.792	6.892.124.810
2. Trả trước cho người bán	132		753.905.061	374.870.539
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.590.720.634	2.497.791.039
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	25.184.215.025	12.013.298.031
1. Hàng tồn kho	141		25.184.215.025	12.013.298.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.101.524.567	555.092.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.325.192	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	22.114.007	47.459.431
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	690.085.368	507.632.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.447.153.029	173.352.916.474
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		165.277.832.483	172.796.045.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	164.900.262.129	172.146.999.912
- Nguyên giá	222		254.452.466.915	250.558.383.447
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(89.552.204.786)	(78.411.383.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	377.570.354	649.045.096
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		169.320.546	556.871.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		169.320.546	556.871.466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		224.911.009.158	222.771.432.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.060.031.547	80.190.968.177
I. Nợ ngắn hạn	310		24.729.028.442	19.926.005.072
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	3.081.076.000	3.081.076.000
2. Phải trả người bán	312		4.805.237.691	454.072.644
3. Người mua trả tiền trước	313		2.331.941.713	4.034.560.492
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	211.672.501	809.908.525
5. Phải trả công nhân viên	315		6.688.733.560	4.475.152.947
6. Chi phí phải trả	316	V.10	-	59.683.296
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.348.972.002	6.274.996.808
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.261.394.975	736.554.360
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57.331.003.105	60.264.963.105
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	56.999.887.632	60.080.963.632
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		331.115.473	183.999.473
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.850.977.611	142.580.464.398
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	142.850.977.611	142.580.464.398
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.359.689.240	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	91.359.689.240
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh-giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		683.169.696	683.169.696
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		808.118.675	537.605.462
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		224.911.009.158	222.771.432.575

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		136.113.194	93.932.694
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
- USD			-	-
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quản lý Giám đốc



LÊ THỊ LƯU

NGUYỄN THỊ TIỀU MAI

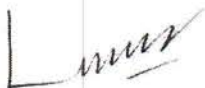
LÊ VĂN TƯ

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	83.811.742.936	71.108.156.516
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	83.811.742.936	71.108.156.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	62.858.823.611	52.388.498.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.952.919.325	18.719.658.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.172.146.817	740.347.619
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3.922.792.078	4.078.985.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.922.792.078	4.078.985.506
8. Chi phí bán hàng	24		6.100.524.537	5.691.903.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.034.216.734	8.310.499.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.067.532.793	1.378.616.877
11. Thu nhập khác	31	VI.19	870.622.403	81.522.073
12. Chi phí khác	32	VI.20	716.634.117	37.961.412
13. Lợi nhuận khác	40		153.988.286	43.560.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.221.521.079	1.422.177.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	511.895.464	355.544.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.709.625.615	1.066.633.153

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



LÊ THỊ LƯU

Kê toán trưởng



NGUYỄN THỊ TIỂU MAI

Quyển Giám đốc



LÊ VĂN TƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.669.461.118	84.143.597.214
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.654.849.874)	(16.588.295.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.470.574.724)	(9.377.320.301)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.922.792.078)	(4.078.985.506)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(742.929.066)	(162.111.969)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	72.230.122.547	40.475.589.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115.091.413.065)	(78.524.090.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.982.975.142)	15.888.381.858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(715.014.310)	(11.727.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	121.556.311	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.040.789.761	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	447.331.762	(11.727.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.081.076.000)	(3.081.076.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.081.076.000)	(3.081.076.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.616.719.380)	12.795.578.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.085.339.430	14.289.760.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.468.620.050	27.085.339.430

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc




LÊ THỊ LƯU

NGUYỄN THỊ TIỂU MAI

LÊ VĂN TƯ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/10/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong năm là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 24/5/2013.
- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể: nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị dưới 20 triệu đồng thì được phân bổ 100% trong năm phát sinh. Nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị trên 20 triệu đồng thì được phân bổ 50% vào năm phát sinh, còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Năm 2014, Công ty đang phân phối lợi nhuận theo điều 38 nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 và thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn nghị định 71/2013/NĐ-CP.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

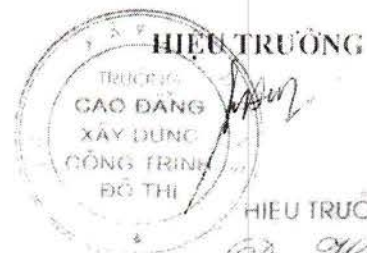
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2015

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM 2015

Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị là cơ sở đào tạo công lập trực thuộc Bộ Xây dựng, nơi đào tạo chuyên sâu về công nghệ trong lĩnh vực xây dựng, cấp thoát nước và quản lý đô thị. Năm 2015 Nhà trường thông báo về ngành nghề, chỉ tiêu phối hợp tuyển sinh và đào tạo với doanh nghiệp như sau:

1. **Ngành nghề tuyển sinh:** Cấp thoát nước
2. **Trình độ đào tạo:** Cao đẳng
3. **Hình thức đào tạo:** Chính quy
4. **Thời gian đào tạo:** 03 năm (trong đó: 02 năm học lý thuyết, thực hành cơ bản; 01 năm thực tập tại doanh nghiệp)
5. **Địa điểm học tập:** Phân hiệu Trường Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị, tỉnh Thừa Thiên Huế và doanh nghiệp
6. **Kinh phí đào tạo:**
 - Tiền học phí: 520.000đ/tháng;
 - Tiền bảo hiểm y tế từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2016: 543.375đ;
 - Tiền trang phục bảo hộ lao động cho khóa học: 400.000đ;
 - Kinh phí hỗ trợ cho công tác quản lý, công tác phí cho GV khi đào tạo tại doanh nghiệp: 200.000đ/1SV/tháng.
7. **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 100 chỉ tiêu
8. **Đối tượng tuyển sinh:**
 - Đã tốt THPT và tương đương trở lên;
 - Lý lịch bản thân rõ ràng, không vi phạm pháp luật, không có tiền án tiền sự;
 - Ưu tiên tuyển đối tượng là con, em cán bộ thuộc các doanh nghiệp;
9. **Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập và rèn luyện lớp 12
10. **Hồ sơ xét tuyển gồm có:**
 - Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu);
 - Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
 - Học bạ THPT bản photo công chứng;
 - Các giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có) theo quy định hiện hành.
11. **Thời gian nhận hồ sơ:** Từ ngày 25/09 đến hết ngày 20/11/2015
12. **Địa điểm nhận hồ sơ:** Phân hiệu Trường Cao đẳng xây dựng Công trình đô thị: số 1355 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Điện thoại: 054.2213689; 054.3955558 hoặc liên hệ: Ông Mai Xuân Trường – Giám đốc phân hiệu 0935099599 hoặc Ông Vũ Ngọc Khuê – Giám đốc Trung tâm đào tạo ngành nước Miền Trung 0912303233.



HIEU TRUONG
Th.S. Bùi Hồng Huệ

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	82.111.986	160.871.013
Tiền gửi ngân hàng	5.050.671.152	5.512.362.870
Các khoản tương đương tiền	16.335.836.912	21.412.105.547
Cộng	<u>21.468.620.050</u>	<u>27.085.339.430</u>
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Lãi tiền gửi dự thu	131.357.056	-
Phải thu khác	1.446.716.748	2.051.422.432
Dư nợ phải trả khác	12.646.830	446.368.607
Cộng	<u>1.590.720.634</u>	<u>2.497.791.039</u>
3 . Hàng tồn kho	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.271.032.480	10.660.275.312
Công cụ, dụng cụ	14.275.706	12.775.706
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.898.906.839	1.340.247.013
Cộng	<u>25.184.215.025</u>	<u>12.013.298.031</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>25.184.215.025</u>	<u>12.013.298.031</u>
4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.114.007	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	47.459.431
Cộng	<u>22.114.007</u>	<u>47.459.431</u>
5 . Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng	690.085.368	507.632.821
Cộng	<u>690.085.368</u>	<u>507.632.821</u>
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Chi tiết tại phụ lục số 01 đính kèm báo cáo này		
7 . Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	377.570.354	649.045.096
- Hệ thống cấp nước Cửa Tùng	332.179.100	332.179.100
- San nền nhà làm việc Xi nghiệp Bến Quan	45.391.254	45.391.254
- Tuyển ống thôn Tân Định thị trấn Cam Lộ	-	238.955.974
- Cải tạo sửa chữa một số tuyến ống tại Đông Hà	-	32.518.768
Cộng	<u>377.570.354</u>	<u>649.045.096</u>

	31/12/2014	01/01/2014
8 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.081.076.000	3.081.076.000
- Ngân hàng phát triển Châu Á ^(*)	3.081.076.000	3.081.076.000
Cộng	3.081.076.000	3.081.076.000
^(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số V.12		
9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	-	212.609.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.682.389	355.715.991
Thuế tài nguyên	22.715.272	40.391.267
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64.274.840	201.191.300
Cộng	211.672.501	809.908.525
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
10 . Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	59.683.296
Cộng	-	59.683.296
11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	127.821.686	247.115.266
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	278.277.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.221.150.316	5.749.604.380
- Dư có phải thu khác	250.908.366	-
- Phải trả phải nộp khác	4.970.241.950	5.749.604.380
Cộng	5.348.972.002	6.274.996.808
12 . Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	56.999.887.632	60.080.963.632
- Ngân hàng phát triển Châu Á ^(*)	56.999.887.632	60.080.963.632
Cộng	56.999.887.632	60.080.963.632

^(*) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả năm 2015 là 3.081.076.000 đồng.

13 . Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 02 đính kèm báo cáo này

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước		141.359.689.240	50.000.000.000
Vốn góp của các thành viên góp vốn khác		-	-
Cộng		141.359.689.240	50.000.000.000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Đơn vị tính: đồng			
14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch		63.558.879.288	55.403.949.061
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và hoạt động khác		20.252.863.648	15.704.207.455
Cộng		83.811.742.936	71.108.156.516
15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch		63.558.879.288	55.403.949.061
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và hoạt động khác		20.252.863.648	15.704.207.455
Cộng		83.811.742.936	71.108.156.516
16 . Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch		44.913.045.753	38.779.524.637
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và hoạt động khác		17.945.777.858	13.608.973.548
Cộng		62.858.823.611	52.388.498.185
17 . Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.172.146.817	740.347.619
Cộng		1.172.146.817	740.347.619
18 . Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay (*)		3.922.792.078	4.078.985.506
Cộng		3.922.792.078	4.078.985.506
(*) Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh phục vụ cho hoạt động cấp nước.			
19 . Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng		204.248.000	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định		525.727.272	2.931.273
Thu nhập khác		140.647.131	78.590.800
Cộng		870.622.403	81.522.073
20 . Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý trong kỳ		70.035.492	-
Chi phí khác		646.598.625	37.961.412
Cộng		716.634.117	37.961.412

	Năm nay	Năm trước
21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	2.221.521.079	1.422.177.538
a1. Lợi nhuận trước thuế năm 2013	599.885.671	1.422.177.538
a2. Lợi nhuận trước thuế năm 2014	1.621.635.408	-
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	23.473.893	-
- Phạt chậm nộp và tiền phạt truy thu thuế	23.473.893	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (c1)+(c2)	2.244.994.972	1.422.177.538
c1. Lợi nhuận tính thuế năm 2013 (=a1) ^(*)	599.885.671	-
c2. Lợi nhuận tính thuế năm 2014 (=a2+b)	1.645.109.301	-
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành (=e1+e2)	511.895.464	355.544.385
e1. Chi phí thuế TNDN năm 2013 (=c1*25%)	149.971.418	355.544.385
e2. Chi phí thuế TNDN năm 2014 (=c2*22%)	361.924.046	-

(*) Lợi nhuận tính thuế năm 2013 điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 24/9/2014.

	Năm nay	Năm trước
22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.902.998.248	17.729.581.289
Chi phí nhân công	33.077.097.889	27.227.781.237
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	15.621.333.478	12.645.216.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.135.102.663	4.040.917.792
Chi phí khác bằng tiền	9.815.692.430	4.747.404.930
Cộng	91.552.224.708	66.390.901.752

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cấp nước	Hoạt động xây lắp và bán vật tư	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.558.879.288	20.252.863.648	83.811.742.936
Khấu hao và chi phí phân bổ ^(*)	59.398.582.089	19.594.982.793	78.993.564.882
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.160.297.199	657.880.855	4.818.178.054
Tài sản bộ phận	64.422.300.062	17.899.097.625	82.321.397.687
Tài sản không phân bổ			142.589.611.471
Tổng tài sản			224.911.009.158
Nợ phải trả bộ phận	60.080.963.632	2.301.003.753	62.381.967.385
Nợ phải trả không phân bổ			19.678.064.162
Tổng nợ phải trả			82.060.031.547

(*) Căn cứ theo chuẩn mực kế toán số 28 quy định về báo cáo bộ phận thì chỉ tiêu này không bao gồm chi phí lãi vay, chi phí khác.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trong một khu vực địa lý. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.468.620.050	27.085.339.430	21.468.620.050	27.085.339.430
Phải thu khách hàng	9.364.870.792	6.892.124.810	9.364.870.792	6.892.124.810
Phải thu khác	1.590.720.634	2.497.791.039	1.590.720.634	2.497.791.039
Cộng	32.424.211.476	36.475.255.279	32.424.211.476	36.475.255.279
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	4.805.237.691	454.072.644	4.805.237.691	454.072.644
Phải trả khác	5.348.972.002	6.274.996.808	5.348.972.002	6.274.996.808
Chi phí phải trả	-	59.683.296	-	59.683.296
Các khoản vay	60.080.963.632	63.162.039.632	60.080.963.632	63.162.039.632
Cộng	70.235.173.325	69.950.792.380	70.235.173.325	69.950.792.380

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	13.235.285.693	56.999.887.632	70.235.173.325
Các khoản vay	3.081.076.000	56.999.887.632	60.080.963.632
Phải trả người bán	4.805.237.691	-	4.805.237.691
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	5.348.972.002	-	5.348.972.002
Số đầu năm	9.869.828.748	60.080.963.632	69.950.792.380
Các khoản vay	3.081.076.000	60.080.963.632	63.162.039.632
Phải trả người bán	454.072.644	-	454.072.644
Chi phí phải trả	59.683.296	-	59.683.296
Phải trả khác	6.274.996.808	-	6.274.996.808

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương.

Người lập biểu

LÊ THỊ LƯU

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TIỂU MAI

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Quyển Giám đốc



LÊ VĂN TỰ

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ
 D/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	39.518.568,023	207.041.922,414	3.638.993,925	358.899,085	250.558.383,447
Số tăng trong kỳ	-	4.860.660,124	-	-	4.860.660,124
- Mua trong kỳ	-	892.236,364	-	-	892.236,364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	3.968.423,760	-	-	3.968.423,760
Số giảm trong kỳ	-	-	966.576,656	-	966.576,656
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	966.576,656	-	966.576,656
Số dư cuối kỳ	39.518.568,023	211.902.582,538	2.672.417,269	358.899,085	254.452.466,915
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.518.216,096	64.529.332,670	3.103.626,594	260.208,175	78.411.383,535
Số tăng trong kỳ	1.483.690,809	10.336.755,147	189.452,823	27.463,636	12.037.362,415
- Khấu hao trong kỳ	1.483.690,809	10.336.755,147	189.452,823	27.463,636	12.037.362,415
Số giảm trong kỳ	-	-	896.541,164	-	896.541,164
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	896.541,164	-	896.541,164
Số dư cuối kỳ	12.001.906,905	74.866.087,817	2.396.538,253	287.671,811	89.552.204,786
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.000.351,927	142.512.589,744	535.367,331	98.690,910	172.146.999,912
Tại ngày cuối kỳ	27.516.661,118	137.036.494,721	275.879,016	71.227,274	164.900.262,129

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.026.887.502 đồng

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	141.359.689.240	-	30.825.300	332.354.496	-	537.605.462	142.260.474.498
Tăng năm trước	-	91.359.689.240	652.344.396	-	-	-	92.012.033.636
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.066.633.153	-	1.066.633.153
Giảm năm trước	91.359.689.240	-	-	332.354.496	-	-	91.692.043.736
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.066.633.153	-	1.066.633.153
Số dư đầu năm	50.000.000.000	91.359.689.240	683.169.696	-	-	537.605.462	142.580.464.398
Tăng vốn trong năm (1)	91.359.689.240	-	-	-	-	270.513.213	91.630.202.453
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.709.625.615	-	1.709.625.615
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	1.709.625.615	-	1.709.625.615
Giảm vốn trong năm (1)	-	91.359.689.240	-	-	-	-	91.359.689.240
Số dư cuối kỳ	141.359.689.240	-	683.169.696	-	-	808.118.675	142.850.977.611

Trong đó:

(1) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 24/9/2014

(2) Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về việc Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cụ thể:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền (đồng)</u>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.709.625.615

